HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 56/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ SÁU
(KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hoá - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 1628/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 3) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 4) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Tuyên Quang (đợt 2) và Báo cáo thẩm tra số 236/BC-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 2) với tổng số tiền là 11.694 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 1.168 triệu đồng.

2. Phân bổ cho Ủy ban nhân dân 117 xã: 10.526 triệu đồng, trong đó:

a) Hợp phần thứ nhất: 8.369 triệu đồng;

b) Hợp phần thứ hai: 2.157 triệu đồng.

(*Chi tiết theo biểu kèm theo Nghị quyết này*)

3. Nguồn vốn thực hiện: Vốn ngân sách trung ương được giao tại Quyết định số 1628/QĐ-TTg và Quyết định số 1757/QĐ-TTg.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua, ngày 28 tháng 10 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hầu Minh Lợi

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2026 (đợt 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất										Hợp phần thứ hai				
			NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05	NDTP số 06	NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 09	NDTP số 10	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05
	TỔNG CỘNG	**11.694**	**-**	**3.200**	**688**	**332**	**376**	**489**	**492**	**1.647**	**697**	**664**	**118**	**411**	**55**	**-**	**2.525**
I	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**	**1.168**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**	**-**	**-**	**116**	**-**	**-**	**-**	**-**	**952**
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	100							100								
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	116										116					
3	Sở Tư pháp	952															952
II	**UBND CẤP XÃ**	**10.526**	**-**	**3.200**	**688**	**332**	**376**	**489**	**392**	**1.647**	**697**	**548**	**118**	**411**	**55**	**-**	**1.573**
1	Xã Thượng Lâm	95			77												18
2	Xã Lâm Bình	91									74						17
3	Xã Minh Quang	112								91							21
4	Xã Bình An	83									68						15
5	Côn Lôn	81								66							15
6	Xã Yên Hoa	80					65										15
7	Xã Thượng Nông	82					67										15
8	Xã Hồng Thái	98,5						81									17,5
9	Xã Nà Hang	76				62						14					
10	Xã Tân Mỹ	112		91													21
11	Xã Yên Lập	95		77													18
12	Xã Tân An	98								80							18
13	Xã Chiêm Hóa	75		61								14					
14	Xã Hoà An	109			89												20
15	Xã Kiên Đài	92		75													17
16	Xã Tri Phú	97								79							18
17	Xã Kim Bình	83								68		15					
18	Xã Yên Nguyên	70									57	13					

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất										Hợp phần thứ hai				
			NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05	NDTP số 06	NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 09	NDTP số 10	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05
19	Xã Yên Phú	71									58	13					
20	Xã Bạch Xa	91									74						17
21	Xã Phù Lưu	63									51	12					
22	Xã Hàm Yên	70					57					13					
23	Xã Bình Xa	72					59					13					
24	Xã Thái Sơn	71							58			13					
25	Xã Thái Hoà	45								37		8					
26	Xã Hùng Lợi	98,5								81							17,5
27	Xã Trung Sơn	87								71							16
28	Xã Thái Bình	70				57						13					
29	Xã Tân Long	104								85							19
30	Xã Xuân Vân	70				57						13					
31	Xã Lực Hành	103		84													19
32	Xã Yên Sơn	70			57							13					
33	Xã Nhữ Khê	67										12			55		
34	Xã Tân Trào	76										76					
35	Xã Minh Thanh	86								70		16					
36	Xã Sơn Dương	70									57	13					
37	Xã Bình Ca	70								57		13					
38	Xã Tân Thanh	88			72							16					
39	Xã Sơn Thuỷ	44								36		8					
40	Xã Phú Lương	52			42							10					
41	Xã Trường Sinh	72										13		59			
42	Xã Hồng Sơn	70		57								13					
43	Xã Đông Thọ	101				6			76								19
44	Xã Trung Hà	83					68										15
45	Xã Kiến Thiết	80								65							15
46	Xã Hùng Đức	98		80													18

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất										Hợp phần thứ hai				
			NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05	NDTP số 06	NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 09	NDTP số 10	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05
47	Xã Sủng Máng	90		73													17
48	Xã Sơn Vĩ	129		105													24
49	Xã Mèo Vạc	125								102							23
50	Xã Khâu Vai	109		89						-							20
51	Xã Niêm Sơn	86								70							16
52	Xã Tát Ngà	91		74													17
53	Xã Lũng Cú	114		93													21
54	Xã Đồng Văn	144							117								27
55	Xã Sà Phìn	117			95												22
56	Xã Phố Bảng	112		91													21
57	Xã Lũng Phìn	104		85													19
58	Xã Thắng Mố	115		94													21
59	Xã Bạch Đích	141		115													26
60	Xã Yên Minh	145											118				27
61	Xã Mậu Duệ	120			98												22
62	Xã Du Già	97												79			18
63	Xã Đường Thượng	104		85													19
64	Xã Ngọc Long	95												77			18
65	Xã Lùng Tám	85		69													16
66	Xã Cán Tỷ	91						74									17
67	Xã Nghĩa Thuận	88		72													16
68	Xã Quản Bạ	97		79													18
69	Xã Tùng Vài	103				84											19
70	Xã Yên Cường	88		72													16
71	Xã Đường Hồng	98		80													18
72	Xã Bắc Mê	95		77													18
73	Xã Minh Ngọc	85		69													16
74	Xã Minh Sơn	80		65													15

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất										Hợp phần thứ hai				
			NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05	NDTP số 06	NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 09	NDTP số 10	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05
75	Xã Giáp Trung	79		64													15
76	Xã Ngọc Đường	95								77							18
77	Xã Lao Chải	83		68													15
78	Xã Thanh Thủy	101								82							19
79	Xã Phú Linh	106		86													20
80	Xã Linh Hồ	117						95									22
81	Xã Bạch Ngọc	81				66											15
82	Xã Vị Xuyên	49		40								9					
83	Xã Việt Lâm	92									75						17
84	Xã Minh Tân	87									40	31					16
85	Xã Thuận Hòa	81												66			15
86	Xã Tùng Bá	101		82													19
87	Xã Thượng Sơn	79								64							15
88	Xã Cao Bồ	77							63								14
89	Xã Tân Quang	96						78									18
90	Xã Đồng Tâm	87						71									16
91	Xã Liên Hiệp	96										78					18
92	Xã Bằng Hành	71		58								13					
93	Xã Bắc Quang	50								41		9					
94	Xã Hùng An	74					60					14					
95	Xã Vĩnh Tuy	71									58	13					
96	Xã Đồng Yên	63		51								12					
97	Xã Tiên Yên	104									85						19
98	Xã Xuân Giang	95								77							18
99	Xã Bằng Lang	96			78												18
100	Xã Yên Thành	87		71													16
101	Xã Quang Bình	98		80													18
102	Xã Tân Trịnh	66		54								12					

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất										Hợp phần thứ hai				
			NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05	NDTP số 06	NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 09	NDTP số 10	NDTP số 01	NDTP số 02	NDTP số 03	NDTP số 04	NDTP số 05
103	Xã Tiên Nguyên	98			80												18
104	Xã Thông Nguyên	110						90									20
105	Xã Hồ Thầu	95								77							18
106	Xã Nậm Dịch	97		79													18
107	Xã Tân Tiến	98		80													18
108	Xã Hoàng Su Phì	103								84							19
109	Xã Thàng Tín	98		80													18
110	Xã Bản Máy	97		79													18
111	Xã Pờ Ly Ngài	91		74													17
112	Xã Xín Mần	96							78								18
113	Xã Pà Vầy Sủ	107								87							20
114	Xã Nấm Dẩn	77		63													14
115	Xã Trung Thịnh	79												64			15
116	Xã Khuôn Lùng	97		79													18
117	Xã Quảng Nguyên	81												66			15